

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NỘI THẤT HOÀNG ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NỘI THẤT HOÀNG ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG ANH INTERIOR BUILDING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOANGANH BUILDING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108824179

**3. Ngày thành lập:** 22/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 32 ngõ 307 đường Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973489191

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                     | 2391     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392     |
| 3.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394     |
| 4.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410     |
| 5.  | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431     |
| 6.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511     |
| 7.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512     |
| 8.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                       | 2513     |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591     |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 11. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593     |
| 12. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 14. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651     |
| 15. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp         | 2660     |
| 16. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 17. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)         | 2811     |
| 18. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                 | 2812     |
| 19. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và van khác                                     | 2813     |

|     |                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                       | 2814        |
| 21. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                          | 2816        |
| 22. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                              | 2818        |
| 23. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                       | 2819        |
| 24. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                             | 2821        |
| 25. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                      | 2822        |
| 26. | Sản xuất máy luyện kim                                                                             | 2823        |
| 27. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                              | 2824        |
| 28. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                              | 2826        |
| 29. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                      | 2829        |
| 30. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                             | 3311        |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                            | 3320        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                  | 4101        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                            | 4102        |
| 34. | Phá dỡ                                                                                             | 4311        |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                  | 4312        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                              | 4321        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                              | 4322        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                     | 4329        |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                     | 4330(Chính) |
| 40. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                | 4390        |
| 41. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511        |
| 42. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                     | 4520        |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá) | 4530        |
| 44. | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                  | 4541        |
| 45. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                | 4542        |
| 46. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)              | 4543        |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                | 4610        |
| 48. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                             | 4620        |
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                 | 4649        |
| 50. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                    | 4659        |
| 51. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                       | 4661        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép                                                                   | 4662 |
| 53. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép                                               | 4663 |
| 54. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 55. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 59. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 60. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 61. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 62. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                        | 4773 |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 65. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh               | 4932 |
| 66. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 68. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 69. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 70. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 71. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 72. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng                                                                                                | 5629 |
| 73. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất công trình                                           | 7410 |
| 75. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |